

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+  
VÀ CÔNG TY CON**



# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12-48

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+ VÀ CÔNG TY CON

Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### 1. Thông tin chung về công ty

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301009978, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

Mã chứng khoán: GPC.

Trụ sở chính: Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Số 73-75 Đường Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Tập đoàn được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đức Thành	Chủ tịch
Bà Đặng Bích Hồng	Thành viên
Bà Lâm Thị Diệu Hương	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Lương	Thành viên độc lập

#### Ban Kiểm soát

Ông Hàng Nhật Quang	Trưởng ban
Ông Trần Công Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Phong	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
	Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+ VÀ CÔNG TY CON

Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Ông Lê Đình Phong - Tổng Giám đốc Công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Đình Phong

Tổng Giám đốc



Số: B0624215-SX-HN/MOORE AISC-DN3

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+ VÀ CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ và Công ty con** (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (T.T)**

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Tại báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho niên độ năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ vào ngày 17 tháng 5 năm 2024 về ảnh hưởng của các khoản đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ và Công ty Cổ phần Green Portal đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ các khoản đầu tư nêu trên với giá chuyển nhượng bằng giá trị vốn góp ban đầu.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2024*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**



.....  
**Phạm Văn Vinh**

**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 0112-2023-005-1

MOORE AISC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		475.647.423.788	296.144.098.445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.865.042.594	6.463.690.710
1. Tiền	111		7.865.042.594	6.463.690.710
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	50.000.000.000	50.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		392.048.942.261	219.020.761.940
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.588.250.719	10.846.852.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.687.430.344	721.002.394
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	70.000.000.000	70.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	294.344.046.944	138.023.693.060
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(570.785.746)	(570.785.746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	24.679.604.589	18.897.819.978
1. Hàng tồn kho	141		24.679.604.589	18.897.819.978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.053.834.344	1.761.825.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	62.598.744	115.076.934
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		991.235.600	888.149.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	-	758.598.979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.224.296.463	340.732.810.739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		556.250.000	556.250.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	556.250.000	556.250.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.096.461.254	11.417.640.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.518.845.410	8.810.026.664
- Nguyên giá	222		10.723.000.000	10.723.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.204.154.590)	(1.912.973.336)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.577.615.844	2.607.613.924
- Nguyên giá	228		2.999.808.000	2.999.808.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(422.192.156)	(392.194.076)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	58.875.958.358	59.153.583.356
- Nguyên giá	231		62.300.000.000	62.300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.424.041.642)	(3.146.416.644)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.366.732.624	21.661.959.576
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	22.366.732.624	21.661.959.576
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	189.848.188.567	247.295.481.132
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		182.654.507.568	200.871.321.516
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.250.000.000	51.110.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(56.319.001)	(4.685.840.384)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		480.705.660	647.896.087
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	480.705.660	647.896.087
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		758.871.720.251	636.876.909.184



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		162.795.391.898	45.589.473.832
I. Nợ ngắn hạn	310		151.536.040.517	35.286.699.177
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	1.526.075.438	164.573.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.275.550	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	963.325.837	596.136.811
4. Phải trả người lao động	314		523.040.199	1.195.599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37.288.522	33.640.318
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.909.091	28.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	107.109.678.200	117.800.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	40.945.144.888	34.263.460.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		424.302.792	81.347.594
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.259.351.381	10.302.774.655
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	10.957.304.974	10.029.548.716
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18	302.046.407	273.225.939
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>596.076.328.353</b>	<b>591.287.435.352</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>596.076.328.353</b>	<b>591.287.435.352</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.940.000.000	415.940.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.940.000.000	415.940.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		97.564.000.000	97.564.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.584.875.013	67.061.470.993
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.089.348.795	68.648.177.502
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.495.526.218	(1.586.706.509)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.987.453.340	10.721.964.359
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>758.871.720.251</b>	<b>636.876.909.184</b>

Bến Tre, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Việt

Tổng Giám đốc



Lê Đình Phong



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32.526.372.268	49.438.943.857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	32.526.372.268	49.438.943.857
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	26.969.143.108	44.852.312.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.557.229.160	4.586.631.473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.580.099.374	4.635.233.353
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(3.460.822.216)	(37.289.930)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.296.987.807	872.613.317
8. Phần lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(61.264.701)	(99.454.979)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.194.410.230	1.390.758.498
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.631.817.517	5.883.136.339
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		6.710.658.302	1.885.804.940
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.079.815.966	935.000.796
13. Chi phí khác	32	VI.8	448.969.905	1.225.896.317
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		630.846.061	(290.895.521)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.341.504.363	1.594.909.419
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.526.924.398	803.470.715
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	53.564.766	212.408.555
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.761.015.199	579.030.149
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.495.526.218	119.444.900
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		265.488.981	459.585.249
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	132	(17)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	132	(17)

Bến Tre, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Việt

Tổng Giám đốc

Lê Đình Phong



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.341.504.363	1.594.909.419
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10,11	598.804.332	598.804.332
- Các khoản dự phòng	03	VI. 4,6	(4.753.242.873)	(628.878.203)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.509.467.566)	(1.397.716.631)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.287.894.214	872.613.317
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		965.492.470	1.039.732.234
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(113.633.813.154)	23.721.012.439
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(5.781.784.611)	(14.106.471.230)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		108.099.842.100	(33.924.956.881)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		219.668.617	(2.295.525)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.284.246.010)	(872.613.317)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(405.713.048)	(2.040.606.314)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(629.167.000)	(892.508.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.449.720.636)	(27.078.707.249)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(14.704.773.048)	(753.218.761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.410.000.000	10.100.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.536.404.822	2.313.838.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.241.631.774	11.660.619.521



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	33.136.283.936	25.355.057.320
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(25.526.843.190)	(26.192.092.022)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.609.440.746	(837.034.702)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		1.401.351.884	(16.255.122.430)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.463.690.710	17.433.383.754
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	7.865.042.594	1.178.261.324

Bến Tre, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

Nguyễn Quốc Việt

Lê Đình Phong

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

## Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301009978, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08 tháng 06 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán: GPC.

Trụ sở chính: Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Số 73-75 Đường Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

## 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

## 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

## 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

## 6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2024: 33 nhân viên. (Ngày 30 tháng 6 năm 2023: 29 nhân viên)

## 7. Cấu trúc Tập đoàn

## 7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có một (01) công ty Con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh Số 73-75 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh phân bón	85,7%	85,7%

## 7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế Thửa đất số 318, tờ bản đồ số 21, ấp Phú Chiến, xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	22,9%	22,9%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Tập đoàn đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ và Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh**

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2024: 25.253 VND/USD.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ (Tiếp theo)**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2024: 25.473 VND/USD.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Tập đoàn sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường/lãi suất ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch/lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (Tiếp theo)**

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có):** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****8.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**8.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 40 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp thời gian giao đất (50 năm).

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

**Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư sử dụng cho thuê như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 40 năm

**Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao.** Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí mua bảo hiểm:** Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (Tiếp theo)**

**Chi phí sửa chữa:** Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi.

**Tiền lãi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong năm tài chính hiện hành.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại** là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả** được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Tập đoàn là 20%.

**20. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay ngắn hạn, vay dài hạn.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

**22. Các bên liên quan**

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại Tập đoàn như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;



22. Các bên liên quan (Tiếp theo)
- (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (ii) hoặc trường hợp (iii) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.
23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận
- Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2024		01/01/2024	
Tiền	7.865.042.594		6.463.690.710	
Tiền mặt	1.546.157.828		39.320.674	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.318.884.766		6.424.370.036	
Cộng	7.865.042.594		6.463.690.710	
2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 43 đến trang 45)				
3. Phải thu của khách hàng	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12.588.250.719	(570.785.746)	10.846.852.232	(570.785.746)
Khách hàng trong nước	12.588.250.719	(570.785.746)	10.846.852.232	(570.785.746)
Công ty Cổ Phần Quản Lý Nhà Thuốc Và Phòng Khám Green+	11.878.487.980	-	10.173.251.086	-
Các khách hàng khác	709.762.739	(570.785.746)	673.601.146	(570.785.746)
Cộng	12.588.250.719	(570.785.746)	10.846.852.232	(570.785.746)
b. Phải thu là các bên liên quan				
Công ty Cổ Phần Quản Lý Nhà Thuốc Và Phòng Khám Green+	11.878.487.980	-	10.173.251.086	-
Cộng	11.878.487.980	-	10.173.251.086	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	15.687.430.344	-	721.002.394	-
Nhà cung cấp trong nước	15.687.430.344	-	721.002.394	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao Gia Phát (*)	14.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Green Portal	710.000.000	-	460.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Học Viện Khởi Nghiệp Thành Công	-	-	100.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	977.430.344	-	161.002.394	-
Cộng	15.687.430.344	-	721.002.394	-

(\*) Đây là khoản trả trước 30% giá trị của Hợp đồng Thi công xây dựng Công trình số 01/2024/HĐTCXD/CGP-GREEN, để Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao Gia Phát thi công xây dựng Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng, theo gói thầu: Xây lắp - giai đoạn 2, tại địa chỉ Lô AIV-1, KCN Giao Long giai đoạn 2, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

5. Phải thu về cho vay	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Công ty CP Quỹ đầu tư Khởi nghiệp Thành Công (*)	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Cộng	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
Công ty CP Quỹ đầu tư Khởi nghiệp Thành Công	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Cộng	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-

(\*) Thuyết minh khoản cho vay:

Khoản cho Công ty CP Quỹ đầu tư Khởi nghiệp Thành Công vay theo hợp đồng vay tiền số 01/HĐV/TT ngày 01/01/2024, thời hạn vay 12 tháng với lãi suất 7%/năm. Thời gian trả lãi vào ngày cuối cùng của kỳ 6 tháng. Tài sản đảm bảo khoản vay trên được ông Đặng Đức Thành - Chủ tịch Công ty CP Tập đoàn Green+ và bà Lâm Thị Thanh Bích bảo đảm bằng tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 666, tờ bản đồ số 75, địa chỉ 73-75 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7 theo biên bản cam kết ngày 06/8/2024.



Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	294.344.046.944	-	138.023.693.060	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và lãi cho vay	880.547.944	-	3.841.694.060	-
Tạm ứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	-	95.526.000.000	-
+ Ông Lê Đình Phong	-	-	55.526.000.000	-
+ Bà Đặng Thị Minh Tuyết	-	-	20.500.000.000	-
+ Ông Trần Công Lộc	-	-	19.500.000.000	-
Tạm ứng thực hiện dự án bất động sản nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe (1)	64.404.894.000	-	-	-
+ Ông Trần Công Lộc	26.600.000.000	-	-	-
+ Ông Nguyễn Minh Cường	26.200.000.000	-	-	-
+ Ông Nguyễn Khắc Ghi	11.604.894.000	-	-	-
Tạm ứng mua tài sản, nghiên cứu sản xuất sản phẩm (2)	35.295.605.000	-	32.888.105.000	-
+ Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	21.495.605.000	-	23.088.105.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Lai	13.800.000.000	-	9.800.000.000	-
Ký cược, ký quỹ (3)	140.300.000.000	-	-	-
+ Ông Đặng Đức Thành	140.300.000.000	-	-	-
Phải thu cá nhân từ chuyển nhượng cổ phần (4)	53.460.000.000	-	5.760.000.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Lai	-	-	5.760.000.000	-
+ Ông Đặng Thanh Sơn	33.050.000.000	-	-	-
+ Ông Hàng Nhật Quang	11.610.000.000	-	-	-
+ Ông Đặng Đức Trung	8.800.000.000	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.000.000	-	7.894.000	-
b. Dài hạn	556.250.000	-	556.250.000	-
Ký cược, ký quỹ	556.250.000	-	556.250.000	-
Cộng	294.900.296.944	-	138.579.943.060	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
+ Ông Đặng Đức Thành	140.300.000.000	-	-	-
+ Ông Trần Công Lộc	26.600.000.000	-	19.500.000.000	-
+ Ông Nguyễn Minh Cường	26.200.000.000	-	-	-
+ Ông Đặng Thanh Sơn	33.050.000.000	-	-	-
+ Ông Hàng Nhật Quang	11.610.000.000	-	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác (Tiếp theo)	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
c. Phải thu khác là các bên liên quan (Tiếp theo)				
+ Ông Đặng Đức Trung	8.800.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Quỹ đầu tư Khởi nghiệp Thành Công	6.027.397	-	1.000.027.397	-
+ Ông Lê Đình Phong	-	-	55.526.000.000	-
+ Bà Đặng Thị Minh Tuyết	-	-	20.500.000.000	-
Cộng	246.566.027.397	-	96.526.072.689	-

- (1) Mục đích tạm ứng là để thực hiện kế hoạch đầu tư dự án “Khu nghỉ dưỡng chữa bệnh Nhật Bản + Bảo tàng năm linh chi Việt Nam” tại tỉnh Bến Tre theo Quyết định số 0101/QĐ\_CT.HĐQT ngày 30 tháng 01 năm 2024. Đến thời điểm hiện tại, các dự án đang trong giai đoạn thực hiện thủ tục đầu tư.
- (2) Mục đích tạm ứng là để thực hiện nghiên cứu phát triển 40 sản phẩm từ nhân sâm Wisconsin theo Quyết định số 45/2023/GPC/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 9 năm 2023. Đến thời điểm hiện tại, các dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu và thử nghiệm một số sản phẩm.
- (3) Khoản đặt cọc nhận chuyển nhượng bất động sản tại số 259A Trần Xuân Soạn, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh với ông Đặng Đức Thành (Chủ tịch Công ty) và Bà Lâm Thị Thanh Bích. Theo kế hoạch, Công ty sẽ dùng bất động sản này để làm trụ sở và cho thuê văn phòng. Khoản đầu tư bất động sản này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 22/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024. Đến thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất.
- (4) Đây là các khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần theo Nghị quyết số 45/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết số 35/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024. Khoản chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ cho ông Đặng Thanh Sơn theo Thỏa thuận chuyển nhượng Cổ phần ngày 16 tháng 4 năm 2024, khoản chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Green Portal cho ông Hàng Nhật Quang theo Thỏa thuận chuyển nhượng Cổ phần ngày 08 tháng 5 năm 2024 và khoản chuyển nhượng một phần cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi cho ông Đặng Đức Trung theo Thỏa thuận chuyển nhượng Cổ phần ngày 08 tháng 5 năm 2024. Các khoản phải thu này đã được cam kết bảo lãnh bằng toàn bộ số cổ phần GPC của Chủ tịch Hội đồng Quản trị là ông Đặng Đức Thành và các cổ đông khác theo Biên bản cam kết ngày 23 tháng 7 năm 2024, với tổng số cổ phần là 26.483.000 cổ phần tương đương tỷ lệ 63,67% trên tổng số cổ phần trong Công ty. Dự kiến trước ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty sẽ thu hồi hết các khoản phải thu này.

7. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 46)

8. Hàng tồn kho	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh	252.572.344	-	-	-
Hàng hoá	24.427.032.245	-	18.897.819.978	-
Cộng	24.679.604.589	-	18.897.819.978	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.532.500.000	4.190.500.000	10.723.000.000
Số dư cuối kỳ	6.532.500.000	4.190.500.000	10.723.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	925.437.500	987.535.836	1.912.973.336
Khấu hao trong kỳ	81.656.250	209.525.004	291.181.254
Số dư cuối kỳ	1.007.093.750	1.197.060.840	2.204.154.590
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.607.062.500	3.202.964.164	8.810.026.664
Số dư cuối kỳ	5.525.406.250	2.993.439.160	8.518.845.410

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.525.406.250 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.999.808.000	2.999.808.000
Số dư cuối kỳ	2.999.808.000	2.999.808.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	392.194.076	392.194.076
Khấu hao trong kỳ	29.998.080	29.998.080
Số dư cuối kỳ	422.192.156	422.192.156
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	2.607.613.924	2.607.613.924
Số dư cuối kỳ	2.577.615.844	2.577.615.844

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.577.615.844 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	22.210.000.000	-	-	22.210.000.000
Cơ sở hạ tầng	22.210.000.000	-	-	22.210.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	3.146.416.644	277.624.998	-	3.424.041.642
Cơ sở hạ tầng	3.146.416.644	277.624.998	-	3.424.041.642
Giá trị còn lại	19.063.583.356	-	-	18.785.958.358
Cơ sở hạ tầng	19.063.583.356	-	-	18.785.958.358
<b>b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá	40.090.000.000	-	-	40.090.000.000
Nhà và quyền sử dụng đất	40.090.000.000	-	-	40.090.000.000
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị còn lại	40.090.000.000	-	-	40.090.000.000
Nhà và quyền sử dụng đất	40.090.000.000	-	-	40.090.000.000

\* Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 38.785.958.358 VND.

- Bất động sản đầu tư cho thuê là tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng. Công ty đã ký phụ lục gia hạn hợp đồng cho thuê, thời gian thuê là 01 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 và kết thúc ngày 31 tháng 01 năm 2025.

- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là phần hiện không cho thuê của tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng và quyền sử dụng đất tại thửa 213 tờ bản đồ 13, Xã Phước Kiển, Nhà Bè.

Trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của các khu đất liền kề, Ban Tổng Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Thu nhập từ việc cho thuê	53.090.910	321.272.728
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	4.084.364	56.685.782
Các khoản tiền thuê thu được trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh VIII.1.		



Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	30/6/2024
Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng (*)	21.564.826.274	704.773.048	-	22.269.599.322
Khác	97.133.302	-	-	97.133.302
Cộng	21.661.959.576	20.201.082.472	-	22.366.732.624

(\*) Dự án Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng có công suất 17.000 sản phẩm/năm được xây dựng tại KCN Giao Long, tỉnh Bến Tre đã hoàn thành gói thầu xây lắp - giai đoạn 1, xây dựng nhà văn phòng và các hạng mục khác. Đến thời điểm này, dự án vẫn tiếp tục thực hiện các hạng mục đầu tư theo gói thầu xây lắp - giai đoạn 2, xây dựng nhà xưởng và chưa hoàn thành đưa vào sử dụng.

13. Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	62.598.744	115.076.934
Công cụ, dụng cụ	14.882.042	54.485.971
Chi phí mua bảo hiểm	32.951.665	32.145.833
Các khoản khác	14.765.037	28.445.130
b. Chi phí trả trước dài hạn	480.705.660	647.896.087
Công cụ, dụng cụ	30.892.381	9.156.519
Trung tâm nhân sâm Wisconsin	271.013.723	267.189.539
Các khoản khác	178.799.556	371.550.029
Cộng	543.304.404	762.973.021

14. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	40.945.144.888	40.945.144.888	34.263.460.400	34.263.460.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (1)	31.480.714.136	31.480.714.136	24.799.029.648	24.799.029.648
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Chánh (2)	7.970.252.780	7.970.252.780	7.970.252.780	7.970.252.780
- Nợ đến hạn phải trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (3)	1.494.177.972	1.494.177.972	1.494.177.972	1.494.177.972
b. Dài hạn	10.957.304.974	10.957.304.974	10.029.548.716	10.029.548.716
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (3)	10.957.304.974	10.957.304.974	10.029.548.716	10.029.548.716
Cộng	51.902.449.862	51.902.449.862	44.293.009.116	44.293.009.116



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)****Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn gồm các hợp đồng vay ngắn hạn sau:

*Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 015/VCB-KHKD-TD/2024 ký ngày 17 tháng 01 năm 2024:*

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Kỳ hạn trả gốc và lãi: từ ngày 18 tháng 01 năm 2024 đến ngày 21 tháng 03 năm 2025;
- Lãi suất: 6,3% - 7,3%/năm;
- Hình thức đảm bảo:
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng, thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Green+;
  - + Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 03 tháng 01 năm 2020.

*Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 115B24 ngày 13/6/2024:*

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày 28/6/2024;
- Lãi suất 6,5%/năm;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản là căn hộ số 1.09 lô AB và căn hộ số 1.10 lô AB chung cư Aview 1, KDC 13C đường Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Tp. HCM, thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Green+.

(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Chánh gồm hợp đồng vay ngắn hạn sau:

*Hợp đồng tín dụng số 0081/2023/HĐTDHMDP-PN ký ngày 10 tháng 7 năm 2023:*

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Kỳ hạn trả gốc và lãi: từ ngày 26 tháng 01 năm 2024 đến ngày 18 tháng 12 năm 2024;
- Lãi suất: 8,1% - 11,0%/năm;
- Hình thức đảm bảo:
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số: 213; tờ bản đồ số: 13; địa chỉ thửa đất: xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Green+.

(3) Khoản vay dài hạn và dài hạn đến hạn phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn gồm hợp đồng vay sau:

*Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 335C22 ký ngày 05 tháng 10 năm 2022:*

- Mục đích vay: Thanh toán tiền thi công xây dựng nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng;
- Kỳ hạn trả gốc và lãi: từ ngày 26 tháng 01 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2032;
- Lãi suất: 10,4% - 11,2%/năm;
- Hình thức đảm bảo:
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng, thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Green+;
  - + Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 03 tháng 01 năm 2020.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả người bán	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.526.075.438	1.526.075.438	164.573.000	164.573.000
Nhà cung cấp trong nước	1.526.075.438	1.526.075.438	164.573.000	164.573.000
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	1.247.876.172	1.247.876.172	-	-
Văn Phòng Đại diện Báo Đầu tư tại Thành Phố Hồ Chí Minh	127.627.500	127.627.500	127.627.500	127.627.500
Đối tượng khác	150.571.766	150.571.766	36.945.500	36.945.500
Cộng	1.526.075.438	1.526.075.438	164.573.000	164.573.000

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024		30/6/2024	
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.033.558.553	2.033.558.553	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	21.046.740	21.046.740	-
Thuế TNDN	407.772.931	768.325.419	405.713.048	770.385.302
Thuế thu nhập cá nhân	188.363.880	271.042.956	266.466.301	192.940.535
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.399.336	6.399.336	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	596.136.811	3.100.373.004	2.733.183.978	963.325.837
b. Phải thu				
Thuế TNDN	758.598.979	758.598.979	-	-
Cộng	758.598.979	758.598.979	-	-

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Phân bón	Không chịu thuế
- Nhân sâm Wisconsin Hoa Kỳ	5%
- Hàng hóa dịch vụ khác	10%

Trong kỳ, Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác	30/6/2024	01/01/2024	
a. Ngắn hạn			
Nhận ký quỹ, ký cược	265.800.000	117.800.000	
Phải trả tiền mượn	106.660.000.000	-	
Phải trả khác	183.878.200	-	
Cộng	107.109.678.200	117.800.000	
b. Phải trả khác bên liên quan			
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế (*)	106.660.000.000	-	
Cộng	106.660.000.000	-	
(*) Khoản tiền mượn theo hợp đồng mượn tiền ngày 10 tháng 6 năm 2024, thời hạn 12 tháng, lãi suất 0%, mục đích mượn tiền là để bổ sung vốn hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Green+.			
18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/6/2024	01/01/2024	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	302.046.407	273.225.939	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	302.046.407	273.225.939	
Cộng	302.046.407	273.225.939	
19. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 47			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2024	01/01/2024
Ông Đặng Đức Thành	28,85%	120.000.000.000	120.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	14,43%	60.000.000.000	60.000.000.000
Các cổ đông khác	56,72%	235.940.000.000	235.940.000.000
Cộng	100%	415.940.000.000	415.940.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		415.940.000.000	415.940.000.000
Vốn góp đầu kỳ		415.940.000.000	415.940.000.000
Vốn góp cuối kỳ		415.940.000.000	415.940.000.000
d. Cổ phiếu		30/6/2024	30/6/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		41.594.000	41.594.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu thường		41.594.000	41.594.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu thường		41.594.000	41.594.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

e. Phân phối lợi nhuận

Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong kỳ

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 70/2024/GPC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 như sau:

	VND
Trích Quỹ thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	151.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	821.122.198
Cộng	972.122.198

f. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Số đầu kỳ	10.721.964.359	16.617.216.735
Lợi nhuận trong kỳ	265.488.981	459.585.249
Số cuối kỳ	10.987.453.340	17.076.801.984

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/6/2024	01/01/2024
USD	13,01	314,61
Cộng	13,01	314,61

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Doanh thu bán hàng hóa	32.469.196.994	49.060.985.347
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.175.274	377.958.510
Tổng doanh thu	32.526.372.268	49.438.943.857
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	32.526.372.268	49.438.943.857

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Doanh thu bán hàng hóa	26.960.106.378	44.749.959.120
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.036.730	102.353.264
Cộng	26.969.143.108	44.852.312.384



	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, cho vay	3.575.258.706	4.624.817.077
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.840.668	10.416.276
Cộng	3.580.099.374	4.635.233.353
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí lãi vay	1.287.894.214	872.613.317
(Hoàn nhập)/ dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(4.753.242.873)	542.499.284
(Hoàn nhập)/ dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(1.464.975.000)
Chi phí tài chính khác	4.526.443	12.572.469
Cộng	(3.460.822.216)	(37.289.930)
5. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí vật liệu, bao bì	13.712.950	27.472.800
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	64.809.206	27.376.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.625.002	42.625.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.521.898	53.510.105
Các chi phí khác	1.017.741.174	1.239.773.962
Cộng	1.194.410.230	1.390.758.498*
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí cho nhân viên	3.291.371.144	3.848.126.333
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.075.816	136.147.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.556.252	248.556.252
Thuế, phí và lệ phí	20.194.336	17.542.550
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	293.597.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	853.313.650	506.694.916
Chi phí bằng tiền khác	198.306.319	832.471.138
Cộng	4.631.817.517	5.883.136.339
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Nhận tài trợ từ đối tác	1.079.815.565	935.000.000
Các khoản khác	401	796
Cộng	1.079.815.966	935.000.796



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
8. Chi phí khác		
Khấu hao tài sản không phục vụ sản xuất kinh doanh	298.586.348	205.549.749
Các khoản khác	150.383.557	1.020.346.568
Cộng	448.969.905	1.225.896.317
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.058.704.350	42.781.550.000
Chi phí nhân công	3.291.371.144	3.848.126.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.399.336	393.254.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	908.835.548	745.291.620
Chi phí khác bằng tiền	1.222.842.493	4.064.387.172
Cộng	32.495.152.871	51.832.609.708
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.526.924.398	803.470.715
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.526.924.398	803.470.715
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	53.564.766	212.408.555
+ Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	53.564.766	212.408.555
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	53.564.766	212.408.555
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.495.526.218	119.444.900
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(821.122.198)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(821.122.198)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(821.122.198)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.495.526.218	(701.677.298)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.594.000	41.594.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	132	(17)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	132	(17)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính lại cho phù hợp theo NQ-ĐHĐCĐ 70/2024/GPC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024. Theo đó lãi cơ bản năm 2023 từ 3 VND/cổ phiếu giảm còn âm 17 VND/cổ phiếu. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2024 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024.

(\*\*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**13.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:



Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
VND	+ 100	59.622.656
VND	- 100	(59.622.656)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	3.271
Ngoại tệ (USD)	- 100	(3.271)
	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		
VND	+ 100	133.422.144
VND	- 100	(133.422.144)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	74.974
Ngoại tệ (USD)	- 100	(74.974)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng và công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.



Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Các khoản vay và nợ	40.945.144.888	7.470.889.860	3.486.415.114	51.902.449.862
Phải trả người bán	1.526.075.438	-	-	1.526.075.438
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	107.146.966.722	-	-	107.146.966.722
Cộng	149.618.187.048	7.470.889.860	3.486.415.114	160.575.492.022
Ngày 01 tháng 01 năm 2024				
Các khoản vay và nợ	34.263.460.400	7.470.889.860	2.558.658.856	44.293.009.116
Phải trả người bán	164.573.000	-	-	164.573.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	151.440.318	-	-	151.440.318
Cộng	34.579.473.718	7.470.889.860	2.558.658.856	44.609.022.434

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, quyền sử dụng đất và nhà ở tại căn hộ số 1.09 và 1.10 lô AB chung cư Aview 1 Khu dân cư 13C, đường Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng và Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 03 tháng 01 năm 2020 để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.14).

Tập đoàn đã sử dụng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số: 213; tờ bản đồ số: 13; địa chỉ thửa đất: xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.14).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính : Xem trang 48.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33.136.283.936	25.355.057.320
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.526.843.190	26.192.092.022

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tập đoàn thuê văn phòng theo Hợp đồng số 01/2023/HĐTVP ngày 01/10/2023 và Hợp đồng số 03/2023/HĐTVP ngày 01/01/2023, với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Nhà Homelink. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê văn phòng tại tòa nhà số 73 -75 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

	Tại 30/6/2024	Tại 01/01/2024
Đến 01 năm	346.909.090	120.000.000
Từ 01 năm đến 02 năm	98.181.818	672.000.000
	445.090.909	792.000.000

Tập đoàn hiện đang cho thuê bất động sản đầu tư theo các hợp đồng thuê hoạt động. Theo đó, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Tại 30/6/2024	Tại 01/01/2024
Đến 01 năm	34.363.636	342.545.456
	34.363.636	342.545.456

Ngoài các cam kết nêu trên, Tập đoàn không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.



Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Ông Đặng Đức Thành

Bà Đặng Bích Hồng

Bà Lâm Thị Diệu Hương

Ông Phạm Hoàng Lương

Ông Lê Đình Phong

Ông Nguyễn Công Thành

Ông Nguyễn Quốc Việt

Ông Hàng Nhật Quang

Ông Trần Công Lộc

Ông Nguyễn Minh Cường

Ông Hà Nhơn Sâm

Bà Đặng Thị Minh Tuyết

Bà Đặng Bích Vân

Ông Đặng Đức Trung

Ông Đặng Thanh Sơn

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị - Con ruột

Chủ tịch

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Trưởng Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Tổng Giám đốc Công ty Tiến Thịnh

Cổ đông

Cổ đông - Con ruột Chủ tịch

Cổ đông - Con ruột Chủ tịch

Em ruột Chủ tịch

3a.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Ông Đặng Đức Thành	Đặt cọc mua tài sản	140.300.000.000	-
Ông Hàng Nhật Quang	Chuyển nhượng cổ phần	13.110.000.000	-
Ông Đặng Đức Trung	Chuyển nhượng cổ phần	11.000.000.000	-
Ông Đặng Thanh Sơn	Chuyển nhượng cổ phần	38.000.000.000	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Công nợ	30/6/2024	01/01/2024
Ông Đặng Đức Thành	Đặt cọc mua tài sản	140.300.000.000	-
Ông Hàng Nhật Quang	Phải thu khác	11.610.000.000	-
Ông Đặng Đức Trung	Phải thu khác	8.800.000.000	-
Ông Đặng Thanh Sơn	Phải thu khác	33.050.000.000	-



Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3a.2. Cam kết bảo lãnh

Để đảm bảo tiến độ hoàn thành các kế hoạch chuyển nhượng cổ phần, kế hoạch đầu tư dự án “Khu nghỉ dưỡng chữa bệnh Nhật Bản + Bảo tàng nấm linh chi Việt Nam” và kế hoạch phát triển 40 sản phẩm từ nhân sâm Wisconsin, ông Đặng Đức Thành cùng với các cổ đông khác đã lập cam kết bảo lãnh các công nợ phải thu có liên quan bằng những tài sản sau:

- Toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (GPC) mà các cổ đông này đang nắm giữ với tổng số cổ phần là 26.483.000 cổ phần tương đương tỷ lệ 63,67% trên tổng số cổ phần trong Công ty.

Giá trị cổ phiếu được xác định theo giá thị trường tại ngày cam kết là 6.000 đồng/cổ phần tương đương giá trị 158.898.000.000 đồng để bảo lãnh cho các công nợ phải thu trên với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 153.160.499.000 đồng và cam kết rằng chưa bảo lãnh cho bất kỳ bên nào khác. Nếu các ông Hàng Nhật Quang, ông Đặng Đức Trung, ông Đặng Thanh Sơn, ông Trần Công Lộc và ông Nguyễn Minh Cường không thực hiện hoàn thành kế hoạch thì các cổ đông này sẽ chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị bằng tài sản đã cam kết.

3a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Ban Giám đốc		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Hội đồng quản trị		965.000.000	990.000.000
+ Ông Đặng Đức Thành	Tiền lương, thưởng	635.000.000	560.000.000
+ Bà Đặng Bích Hồng	Tiền lương, thưởng	300.000.000	430.000.000
+ Bà Lâm Thị Diệu Hương	Thưởng	15.000.000	-
+ Ông Phạm Hoàng Lương	Thưởng	15.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	961.667.000	1.137.213.400
+ Ông Lê Đình Phong		341.667.000	206.000.000
+ Ông Nguyễn Công Thành		280.000.000	280.000.000
+ Ông Nguyễn Quốc Việt		280.000.000	280.000.000
+ Ông Đồng Quang Huy		-	240.000.000
+ Ông Hà Nhơn Sâm		60.000.000	131.213.400
Ban kiểm soát		255.000.000	241.000.000
+ Ông Hàng Nhật Quang	Thưởng	15.000.000	15.000.000
+ Ông Trần Công Lộc	Tiền lương, thưởng	148.000.000	141.000.000
+ Ông Nguyễn Minh Cường	Tiền lương, thưởng	92.000.000	85.000.000
Cộng		2.181.667.000	2.368.213.400

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác

- Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi
- Công ty Cổ phần Quỹ đầu tư khởi nghiệp Thành Công
- Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+

Mối quan hệ

- Công ty liên kết
- Công ty đầu tư khác
- Công ty có cùng thành viên chủ chốt
- Công ty có cùng thành viên chủ chốt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	Cho mượn tiền	160.000.000	-
	Mượn tiền	106.870.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	Bán hàng hóa	1.578.923.050	57.031.546
Công ty Cổ phần Quỹ đầu tư khởi nghiệp Thành Công	Lãi cho vay	3.444.000.000	3.124.109.589

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Công nợ	30/6/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	Phải trả tiền mượn	106.660.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	Phải thu từ bán hàng hóa	11.878.487.980	10.173.251.086
Công ty Cổ phần Quỹ đầu tư khởi nghiệp Thành Công	Phải thu lãi cho vay	6.027.397	1.000.027.397
	Cho vay tiền	70.000.000.000	70.000.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn chuyên hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng, doanh thu hoạt động cho thuê chiếm tỷ trọng dưới 10% tổng doanh thu. Tập đoàn hoạt động chủ yếu tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tập đoàn nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực-kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Tập đoàn vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Bến Tre, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

Nguyễn Quốc Việt

Lê Đình Phong



Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Lãi suất 4,2%/năm (NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn) (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và tự động tái tục với lãi suất tại ngày 30/6/2024 là 4,2%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Phản lũy kế lại (lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Phản lũy kế lại (lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	183.000.000.000	(345.492.432)	182.654.507.568	201.250.000.000	(378.678.484)	200.871.321.516
+ Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	183.000.000.000	(345.492.432)	182.654.507.568	183.000.000.000	(284.227.731)	182.715.772.269
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi	-	-	-	18.250.000.000	(94.450.753)	18.155.549.247
Cộng	183.000.000.000	(345.492.432)	182.654.507.568	201.250.000.000	(378.678.484)	200.871.321.516



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết
- + Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301115366 ngày 23 tháng 03 năm 2022 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp, Tập đoàn đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế là 183.000.000.000 VND, tương đương 22,90% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn đã góp đủ vốn theo đăng ký tại Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế lỗ và lợi nhuận lũy kế âm. Tập đoàn xác định giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa vào báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần (*)	Giá trị thuần (*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.250.000.000	(56.319.001)	7.193.680.999	51.110.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi	7.250.000.000	(56.319.001)	7.193.680.999	-
+ Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	-	-	-	38.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Green Portal	-	-	-	13.110.000.000
Cộng	7.250.000.000	(56.319.001)	7.193.680.999	51.110.000.000
				(4.685.840.384)
				46.424.159.616

- Thuyết minh khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- + Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301098657 ngày 16 tháng 10 năm 2020 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp, Tập đoàn đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi là 18.250.000.000 VND, tương đương 36,5% vốn điều lệ. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Tập đoàn đã chuyển nhượng một phần số cổ phần đang sở hữu với giá chuyển nhượng bằng mệnh giá cho ông Đặng Đức Trung theo Nghị quyết số 45/2024/GPC/NQ - ĐHQĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Thỏa thuận chuyển nhượng Cổ phần ngày 08 tháng 5 năm 2024. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn đã đầu tư 7.250.000.000 VND - tương đương với 14,5% vốn điều lệ và giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi bị giảm sút.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- Thuyết minh khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

+ Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang sở hữu với giá chuyển nhượng bằng mệnh giá cho ông Đặng Thanh Sơn theo Nghị quyết số 35/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 và Thỏa thuận chuyển nhượng Cổ phần ngày 16 tháng 4 năm 2024. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất, Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần nào của Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+.

+ Công ty Cổ phần Green Portal

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang sở hữu với giá chuyển nhượng bằng mệnh giá cho ông Hàng Nhật Quang theo Nghị quyết số 45/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Thỏa thuận chuyển nhượng Cổ phần ngày 08 tháng 5 năm 2024. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất, Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần nào của Công ty Cổ phần Green Portal.

(\*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+ VÀ CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 - DN/HN

Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Các tổ chức và cá nhân khác				
Ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ Công ty Cổ phần Epcos Store	60.000.000	-	1 năm 6 tháng	72.651.200
+ Ông Dương Quốc Thi	510.785.746	-	3 năm 6 tháng	510.785.746
Tổng cộng	570.785.746	-		583.436.946

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng
Số đầu kỳ	570.785.746	-	570.785.746
Số cuối kỳ	570.785.746	-	570.785.746



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+ VÀ CÔNG TY CON

Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	415.940.000.000	97.564.000.000	68.798.177.502	16.617.216.735	598.919.394.237
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	119.444.900	459.585.249	579.030.149
Số dư tại ngày 30/6/2023	415.940.000.000	97.564.000.000	68.917.622.402	17.076.801.984	599.498.424.386
Số dư tại ngày 01/01/2024	415.940.000.000	97.564.000.000	67.061.470.993	10.721.964.359	591.287.435.352
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.495.526.218	265.488.981	5.761.015.199
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023	-	-	(821.122.198)	-	(821.122.198)
- Thù lao Hội đồng Quản trị năm 2023	-	-	(151.000.000)	-	(151.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2024	415.940.000.000	97.564.000.000	71.584.875.013	10.987.453.340	596.076.328.353



Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Các khoản cho vay	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
- Phải thu khách hàng	12.588.250.719	(570.785.746)	10.846.852.232	(570.785.746)
- Phải thu khác	294.900.296.944	-	138.579.943.060	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.865.042.594	-	6.463.690.710	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>385.353.590.257</b>	<b>(570.785.746)</b>	<b>225.890.486.002</b>	<b>(570.785.746)</b>
			<b>384.782.804.511</b>	<b>225.319.700.256</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	51.902.449.862	-	44.293.009.116	-
- Phải trả người bán	1.526.075.438	-	164.573.000	-
- Chi phí phải trả	37.288.522	-	33.640.318	-
- Phải trả khác	107.109.678.200	-	117.800.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>160.575.492.022</b>	<b>-</b>	<b>44.609.022.434</b>	<b>-</b>
			<b>160.104.727.211</b>	<b>44.609.022.434</b>